

Phụ lục VIII

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG MÔNG

(Kèm theo Thông tư số *01* /2025/TT-BGDĐT ngày *10/ 01* /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Mông	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ số, chữ viết tiếng Mông	Bộ mẫu chữ số, chữ viết gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, trong đó: - Tờ 01: Mẫu chữ viết thường gồm 33 chữ (a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y, z, w, f, j); 7 dấu thanh (k, l, r, s, v, x, z) và 10 số tự nhiên (từ 0 đến 9). - Tờ 02: Mẫu chữ viết hoa gồm 33 chữ (A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y, Z, W, F, J); 7 dấu thanh (K, L, R, S, V, X, Z).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.2	Bộ thẻ chữ cái học âm, vần tiếng Mông	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Mông Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, bao gồm: - 33 thẻ chữ: a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o,	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
		hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y, z, w, f, j. - 26 thẻ vần: ai, ao, ang, ăng, âu, ei, eng, eo, êi, ênh, êu, iê, iêng, inh, oa, oai, oang, ôi, ông, ơu, ui, uô, uri, ung, uê, uênh.					
1.3	Bộ thẻ phụ âm ghép đôi, ghép ba tiếng Mông.	Giúp HS, HV thực hành ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	Bộ thẻ được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ: (20x60)mm, font chữ Mông Việt Nam chuẩn, cỡ 72, kiểu chữ đậm, gồm 37 phụ âm: bl, ch, cx, đh, đr, fl, gr, hl, hm, hmn, hn, hnh, kh, kr, mn, mf, mfl, nd, ng, nh, nj, nkh, nkr, nq, nr, nt, nth, nx, ny, nz, ph, pl, sh, th, tr, ts, tx.	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Mông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ: Sáo (luz trắngx); Đàn môi (trăngz ndăngk); Nhị (luz luv phux); Kèn pí lè (luz lăux puôz); Kèn (trăngz kênhx); Gậy tiền (tul chux txas).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.5	Trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục, trang sức truyền thống của dân tộc Mông	Gồm 02 tờ, kích thước mỗi tờ (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ, bao gồm: - 01 tờ thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ người Mông tỉnh Hà Giang (nênhs Hmônggz xênhr Hôx Zangx), người Mông tỉnh Lào Cai (nênhs Hmônggz xênhr Laol Caz), người Mông tỉnh Điện Biên (nênhs Hmônggz xênhr Đênhv Bênhk), người Mông tỉnh Nghệ An (nênhs Hmônggz xênhr Ngêv Angk). - 01 tờ thể hiện 05 trang sức truyền thống: Vòng cổ (luz hangv qinhz); Nhẫn (ntir mfleiz); Vòng tay (luz pâu); Dây chuyền bạc (txux shour nhax); Khuyên tai (luz câux nêx).	x	x	Bộ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
1.6	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Mông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 công cụ lao động truyền thống: Cày (trăngz vôngv); Bừa (trăngz chuôr); Hái (tul vur); Dao phát (trăngz txuôk); Bút vẽ sáp ong (tul đar đrăngx taz); Khung cửi (luz ntuk).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1.7	Đồ chơi truyền thống của dân tộc Mông	Giúp HS, HV hiểu biết về đồ chơi truyền thống trong các trò chơi của dân tộc Mông	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 04 đồ chơi truyền thống: Quả pao (luz paoz); Con quay (luz tux luz); Quả yến và vợt đánh yến (luz ntir haz đeiv đươ ntâu ntir); Cầu bập bênh (tul qaox tuôr chul).	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A và B
2	Video/clip							
2.1	Lễ hội truyền thống của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Mông	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về Lễ hội gầu Tào (Ntênhl GrâuK Taox). - 01 video/clip về Lễ hội cúng rừng (Ntênhl naox lônghx).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.2	Trò chơi dân gian của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về trò chơi dân gian của dân tộc Mông	01 video/clip về trò chơi đánh yến (uô si ntâuK ntir).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.3	Chợ phiên ở vùng dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về chợ phiên ở vùng dân tộc Mông	01 video/clip về chợ phiên văn hóa Bắc Hà - Lào Cai (hnuz cangr caz vênhx huôn Puôn Huôr – Laol Caz)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị dạy học	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
2.4	Âm nhạc truyền thống của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về âm nhạc truyền thống của dân tộc Mông	Gồm 02 video/clip: - 01 video/clip về hát đối giao duyên (hu cur cxiêx hay còn gọi là thangv txux) của người Mông Nghệ An. - 01 video/clip về thổi đàn môi và thổi kèn lá (yur ndăngk haz yur blôngx).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
2.5	Điệu múa truyền thống của dân tộc Mông	Minh họa cho HS, HV hiểu về các điệu múa truyền thống dân tộc Mông	01 video/clip về múa khèn Mông và múa gậy tiền (đha kênhx haz đha chux txas).	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;

- Các từ viết tắt trong danh mục:

+ HS: Học sinh;

+ HV: Học viên;

+ GV: Giáo viên.